

Số: /TTr-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH

về việc ban hành quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng và chế độ cho một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương

(Tài liệu trình tại Kỳ họp thứ 01 - HĐND tỉnh Khoá XVII)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng và chế độ cho một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Thực trạng thời gian qua

Ngày 21/10/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Sau gần 8 năm triển khai thực hiện, Nghị định đã thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với một bộ phận dân cư, những người có điều kiện, hoàn cảnh khó khăn, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

Đến cuối năm 2020, tỉnh Hải Dương có 83.986 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, được hỗ trợ kinh phí chăm sóc và cấp thẻ bảo hiểm y tế; 1.034 đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại 02 cơ sở trợ giúp xã hội công lập. Kinh phí thực hiện trợ cấp, trợ giúp xã hội năm 2020 khoảng 350 tỷ đồng. Ngoài ra, năm 2020-2021 trợ cấp khó khăn cho 22.409 lượt người với số tiền 6,722 tỷ đồng.

Trong quá trình thực hiện, Sở Lao động Thương binh và Xã hội đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung 02 đối tượng hưởng trợ cấp tại cộng đồng và một số đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở.

Thực tế trong thời gian qua, chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng còn thấp mới chỉ bảo đảm hỗ trợ được một phần nhu cầu thiết yếu, chưa tương đồng với chính sách khác. Trợ cấp xã hội chỉ bằng khoảng 6,4% thu nhập bình quân, 24,6% chuẩn nghèo nông thôn (*giai đoạn 2021-2025*). Giai đoạn 2013-2020, tiền lương và trợ cấp người có công với cách mạng đã được điều chỉnh tăng 5 lần trong khi đó mức chuẩn trợ cấp xã hội không được điều chỉnh tăng. Vì vậy, hiệu quả chính sách chưa cao, chưa hỗ trợ được nhu cầu thiết yếu của đối tượng bảo trợ xã hội.

Ngày 15/3/2021 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội lên 360.000 đồng/tháng (*tăng 90.000đồng/tháng*)

tuy nhiên, đối chiếu với chi phí thực tế tại địa phương mức chuẩn nêu trên mới đảm bảo mức sinh hoạt thiết yếu (*gạo và thực phẩm tối thiểu*) mà chưa có chi phí tiếp cận dịch vụ tối thiểu (*điện, nước, thông tin, ...*). Do vậy cần điều chỉnh mức chuẩn phù hợp để từng bước bảo đảm an sinh xã hội cho nhóm dân cư yếu thế.

Ngoài ra, Nghị định chưa bao phủ hết một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn như trẻ em, học sinh, sinh viên mồ côi tại cộng đồng và một số đối tượng khuyết tật nặng, khuyết tật nhẹ được tiếp nhận vào nuôi dưỡng, học văn hoá, học nghề tại cơ sở trợ giúp xã hội. Do vậy, UBND tỉnh đề nghị tiếp tục thực hiện chế độ chính sách bảo trợ xã hội cho các đối tượng.

2. Cơ sở pháp lý

- Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;
- Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;
- Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;
- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

3. Cơ sở thực tiễn

3.1. Tại tỉnh Hải Dương

- Tại tỉnh Hải Dương đang áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội bằng mức quy định của Chính phủ hiện nay là 270.000 đồng/tháng; các mức trợ giúp xã hội tại cộng đồng đang thực hiện theo mức tối thiểu được quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ. Như vậy chưa đảm bảo giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội ổn định cuộc sống, có điều kiện tiếp cận nhiều dịch vụ xã hội và phát huy thế mạnh bản thân, giúp tăng thu nhập cho gia đình, phát triển kinh tế - xã hội.

- Theo đề nghị của các địa phương và qua xem xét thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành:

+ Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 quy định một số nội dung về trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương, trong đó đã mở rộng đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng (*hiện có 19 trường hợp ở 3 huyện đang hưởng trợ cấp*).

+ Công văn số 2869/UBND-VP ngày 08/12/2015 và Quyết định số 3593/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 trong đó có nội dung về việc tiếp nhận người khuyết tật học văn hoá, học nghề tại Trung tâm Bảo trợ xã hội (*hàng năm, đã tổ chức cho 350-400 đối tượng học văn hoá và nuôi dưỡng; 100-150 đối tượng học nghề và nuôi dưỡng; qua khảo sát, có 950 trẻ em khuyết tật có khả năng học, trong đó 496 em có nhu cầu học, phụ lục I đính kèm*).

Thực tế, tại cộng đồng trẻ em khuyết tật nặng hưởng hệ số 2, người khuyết tật hệ số 1,5; trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hưởng hệ số 2,5, người khuyết tật

hưởng hệ số 2 và hỗ trợ chăm sóc hệ số 1 hoặc 1,5 (*hưởng 12 tháng/năm*); người khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ học bổng bằng 80% mức lương cơ sở (*hưởng 09 tháng/năm*); người khuyết tật học nghề được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại theo Quyết định 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tại cơ sở trợ giúp xã hội đối tượng học văn hóa được hưởng trợ cấp nuôi dưỡng 09 tháng/năm.

Do vậy, đề nghị bổ sung trợ cấp 3 tháng nghỉ hè đối với đối tượng học văn hóa; điều chỉnh tăng trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội đối với đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng học văn hóa, học nghề nhằm đảm bảo tương đồng với mức hưởng tại cộng đồng; đồng thời điều chỉnh chế độ đối với người khuyết tật học nghề tại cơ sở liên kết theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

3.2. Tại một số tỉnh, thành phố

- Thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP tại một số địa phương đã thực hiện nâng mức trợ chuẩn trợ giúp xã hội cao hơn mức quy định của Chính phủ hiện nay là 270.000 đồng/tháng;

- Một số tỉnh đã mở rộng đối tượng hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng;

- Một số tỉnh đã mở rộng đối tượng tiếp nhận là người khuyết tật và người khuyết tật từ mức độ nặng vào học văn hoá, học nghề và nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

(Phụ lục II đính kèm)

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

a) Xây dựng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh thể hiện sự quan tâm đối với đối tượng bảo trợ xã hội, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, khả năng cân đối ngân sách và đúng thẩm quyền, đồng thời nhằm triển khai kịp thời các quy định mới của Trung ương tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, bảo đảm người dân được hưởng chính sách kịp thời, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

b) Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội làm cơ sở cho UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND cấp xã triển khai thực hiện công tác trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Xây dựng Nghị quyết thay thế các văn bản hết hiệu lực, tạo thuận lợi cho việc phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, thực hiện chính sách và theo dõi, giám sát của các tổ chức, cá nhân liên quan.

d) Tiếp tục duy trì thực hiện chính sách của tỉnh quan tâm đến một số đối tượng yếu thế trong xã hội đã đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và cơ sở trợ giúp xã hội.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

a) Việc xây dựng phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành, chỉ quy định những nội dung thuộc thẩm quyền của tỉnh, không quy định lại các nội dung đã được quy định tại văn bản Luật, Nghị định. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết, thực hiện theo đúng quy định của Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

b) Đảm bảo chính sách được thực hiện ổn định, bảo đảm đầy đủ quyền và lợi ích của các đối tượng có liên quan trong việc thực hiện chế độ chính sách bảo trợ xã hội.

c) Quy định các chế độ chính sách bảo trợ xã hội phù hợp với tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh hiện nay. Nguồn kinh phí thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách.

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/7/2021 là: 380.000 đồng/tháng.

2. Một số chế độ trợ giúp xã hội; chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ bằng số lần tối thiểu quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhân với mức chuẩn trợ giúp xã hội tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân.

3. Một số đối tượng và chế độ bảo trợ xã hội

3.1. Đối tượng và chế độ bảo trợ xã hội tại cộng đồng

a) Đối tượng được hưởng chế độ bảo trợ xã hội tại cộng đồng

- Đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng (trẻ em dưới 04 tuổi và trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi);

- Đối tượng người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng.

b) Chế độ đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng

- Mức hưởng:

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân nhân với hệ số tương ứng, cụ thể như sau:

+ Đối tượng dưới 04 tuổi: hệ số 2,5 (950.000đồng/người/tháng)

+ Đối tượng từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi: hệ số 1,5 (570.000đồng/người/tháng)

+ Đối tượng người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề,... : hệ số 1,5 (570.000đồng/người/tháng)

c) Ngoài mức hưởng nêu trên, các đối tượng còn được hưởng các chế độ theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

3.2. Đối tượng và chế độ tại cơ sở trợ giúp xã hội (Thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội)

a) Đối tượng và thời gian tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội

- Đối tượng học văn hóa và nuôi dưỡng:

+ Đối tượng: Trẻ em khuyết tật nặng trở lên không có khả năng học tập theo phương thức giáo dục hoà nhập được vào học văn hoá theo phương thức giáo dục chuyên biệt và nuôi dưỡng trong nhiệm vụ được giao xét ưu tiên theo tiêu chí như sau: thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; có bố, mẹ là người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công; có ông, bà nội, ngoại là thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, bị địch bắt tù đày; con của người thuộc lực lượng vũ trang, người đang công tác tại vùng kinh tế khó khăn, biên giới, hải đảo; trẻ mồ côi cha hoặc mẹ; con của người khuyết tật nặng; con của người mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục bệnh hiểm nghèo của Bộ Y tế; là người dân tộc thiểu số và một số trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do Sở Lao động Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định (*xét ưu tiên đối tượng có nhiều tiêu chí, trường hợp có cùng số tiêu chí thì xét ưu tiên có độ tuổi cao hơn*).

+ Thời gian: khuyết tật nghe nói: 06 năm học; khuyết tật trí tuệ: 07 năm học

- Đối tượng học nghề và nuôi dưỡng:

+ Đối tượng: Người khuyết tật từ đủ 15 tuổi và trong độ tuổi lao động có sức khỏe phù hợp vào học nghề và nuôi dưỡng tại Trung tâm hoặc học nghề tại cơ sở liên kết.

+ Thời gian: Đào tạo thường xuyên: dưới 03 tháng; đào tạo liên kết trình độ sơ cấp: 06 tháng.

b) Chế độ đối với đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội

- Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng

+ Đối tượng học văn hóa và nuôi dưỡng:

Khuyết tật đặc biệt nặng: hệ số 5 (1.900.000 đồng/người/tháng)

Khuyết tật nặng: hệ số 4 (1.520.000 đồng/người/tháng)

Trong thời gian nghỉ hè, các đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng và khuyết tật nặng được hưởng mức trợ cấp hàng tháng, hệ số hưởng theo quy định tại Điều 6, Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (*do cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện chi trả*).

+ Đối tượng học nghề và nuôi dưỡng:

Học nghề và nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội:

Khuyết tật đặc biệt nặng: hệ số 5 (1.900.000 đồng/người/tháng)

Khuyết tật nặng và nhẹ: hệ số 4 (1.520.000 đồng/người/tháng)

Học nghề tại cơ sở liên kết: Thực hiện theo khoản 2 Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

+ Việc thực hiện trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng đối với các đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội tính theo thời gian thực tế.

Trường hợp về thăm gia đình vào ngày nghỉ hàng tuần (thứ 7, chủ nhật); nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật; nghỉ vì lý do bất khả kháng (dịch bệnh, lũ lụt, hỏa hoạn, ..) và trong thời gian nằm điều trị tại các cơ sở y tế thì được thanh toán tiền ăn bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng, do cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện chi trả (*không áp dụng đối với đối tượng học nghề tại cơ sở liên kết*).

- Các khoản trợ giúp, trợ cấp khác (*không áp dụng đối với đối tượng học nghề*)

+ Mua tư trang, vật dụng sinh hoạt đời sống hàng ngày gồm: Các vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, sách vở, đồ dùng học tập và các vật dụng sinh hoạt khác: Trẻ em dưới 4 tuổi: 1.000.000 đồng/người/năm; đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên: 1.150.000 đồng/người/năm.

+ Tiền thuốc chữa bệnh: Đối tượng tâm thần: 2.000.000 đồng/người/năm; các đối tượng khác: 600.000 đồng/người/năm.

+ Vệ sinh cá nhân đối với đối tượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ: 30.000 đồng/người/tháng.

- Đối tượng học văn hoá và nuôi dưỡng, ngoài các chế độ được hưởng nêu trên còn được các chế độ theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

4. Điều khoản chuyển tiếp

4.1 Đối tượng đang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 và Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh quy định một số nội dung về trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương được chuyển hưởng chế độ tương ứng theo quy định tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân kể từ ngày 01/7/2021.

4.2. Đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội (*học văn hoá, học nghề và nuôi dưỡng*)

Đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng đã được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội thì được chuyển hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng là 1.900.000 đồng/người; đối tượng khuyết tật nặng và khuyết tật nhẹ chuyển hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng là 1.520.000 đồng/người và hưởng các khoản trợ giúp, trợ cấp khác theo quy định tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân kể từ ngày 01/7/2021 cho đến khi hết thời gian được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

4.3. Đối với các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân sẽ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC

1. Đối tượng được trợ giúp xã hội thường xuyên và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

Dự kiến số lượng đối tượng hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội tại cộng đồng năm 2021 là không đổi so với thời điểm tháng 12/2020 gồm: trợ cấp hàng tháng là 85.029

người (trong đó đối tượng theo Nghị định 136/2013 là 83.986 người, đối tượng theo Quyết định 11/2018 là 19 người, đối tượng bổ sung theo Nghị định số 20/2021 là 1.024 người); hỗ trợ chi phí mai táng, trợ cấp khẩn cấp là 3.721 người thì kinh phí dự kiến tăng là 166,113 tỷ đồng (tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 270.000 đồng/tháng lên 380.000 đồng/tháng, tăng hệ số và mở rộng một số đối tượng).

(phụ lục III đính kèm).

2. Đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội

Nếu coi số lượng đối tượng các cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện bằng chỉ tiêu được giao năm 2021 là 1.060 đối tượng (Trung tâm Bảo trợ xã hội: bình quân là 625 người, Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần Người có công và Xã hội: bình quân là 435 người) thì chi phí tăng lên dự kiến là 5,935 tỷ đồng (tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 270.000 đồng/tháng lên 380.000 đồng/tháng, tăng hệ số, tăng tiền thuốc chữa bệnh, bổ sung trợ cấp, trợ giúp xã hội 03 tháng nghỉ hè).

(phụ lục IV đính kèm).

3. Kinh phí

a) Tổng chi phí dự kiến tăng lên là 172,048 tỷ đồng.

b) Kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo đảm xã hội được bố trí trong ngân sách hàng năm của tỉnh.

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng và chế độ cho một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Gửi kèm theo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; Báo cáo đánh giá thực trạng; Phụ lục I; Phụ lục II; Phụ lục III, Phụ lục IV; dự thảo Nghị quyết HĐND)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- Chủ tịch các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX. Lai (25)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Dương Thái